

Xác định điều kiện tự chủ tài chính tại trường đại học công lập Việt Nam

Vũ Thị Thanh Thủy*, Vũ Thị Ánh Tuyết**

Làm thế nào để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực nhưng giảm tải được gánh nặng ngân sách nhà nước đầu tư cho đào tạo đại học công lập ở nước ta là vấn đề đặt ra cần có lời giải. Trao cơ chế tự chủ về tài chính cho các trường đại học công lập đã được triển khai thực hiện từ lâu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhưng đến nay kết quả mang lại vẫn chưa như mong đợi. Các trường vẫn bế tắc trong tự chủ tài chính, trong khi gánh nặng ngân sách đầu tư cho khu vực này không giảm. Thực trạng giao quyền tự chủ nửa vời như hiện nay không tạo điều kiện nhiều cho các trường đại học công lập trong các hoạt động. Trên quan điểm đó, bài viết đưa ra các điều kiện cần có hay căn cứ để phân loại trường đại học công lập có khả năng tự chủ tài chính hoàn toàn và trường đại học công lập tự chủ tài chính một phần.

Từ khóa: Công lập, Tự chủ tài chính, Xác định điều kiện tự chủ

1. Đặt vấn đề

Như bất cứ một tổ chức, doanh nghiệp nào, hoạt động tài chính là hoạt động then chốt, trung tâm, bởi lẽ hoạt động này đảm bảo điều kiện, chi phối đến mọi hoạt động khác trong tổ chức, cơ quan đó. Đối với các trường đại học công lập, để thực hiện được tự chủ tài chính theo đúng bản chất cũng cần phân tích kỹ như các hoạt động tự chủ khác.

Tự chủ tài chính các trường đại học công lập là việc các trường đại học được quyền quyết định hoạt động tài chính của nhà trường, Vũ Thị Thanh Thủy (2012, tr42). Tài chính trong các trường đại học bao gồm các nguồn từ ngân sách nhà nước (NSNN), các khoản học phí, lệ phí, các nguồn thu lợi từ nghiên cứu khoa học, từ chuyển giao công nghệ, các nguồn thu từ hợp tác quốc tế và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trường đại học được quyền chủ động trong quản lý tài chính của trường, bao gồm chủ động quản lý hoạt động thu, chi quản lý và phân phối quỹ kết dư, quản lý các quỹ chuyên dụng, quản lý tài sản, quản lý nợ phải trả của trường đại học.

Ở Việt Nam, từ khi Chính phủ (2006) quy định

quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, các trường đại học công lập đã có những chủ động hơn về các vấn đề trên. Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế khi thực hiện nghị định này. Chính phủ chưa có cơ chế rõ ràng về tự chủ tài chính, tổ chức, bộ máy... còn có sự mâu thuẫn giữa các văn bản luật và dưới luật, khiến các đơn vị gặp khó khăn trong quá trình thực hiện, hay chưa đưa ra những điều kiện cụ thể gắn với tình hình thực tế của các trường đại học công lập. Một số trường đại học công lập được coi là lớn được yêu cầu (và bị ép) phải tự chủ tài chính hoàn toàn nhưng lại bị giới hạn trong rất nhiều yếu tố liên quan đến tăng nguồn thu. Phần lớn các trường đại học công lập Việt Nam chưa sẵn sàng tự chủ vì bản thân các trường đại học công lập không có đủ điều kiện, cơ sở để thực hiện điều đó.

2. Một số trao đổi về xác định điều kiện tự chủ tài chính các trường công lập Việt Nam

Với thực trạng trên, bài viết đề cập đến những điều kiện cần có khi tiến hành tự chủ tài chính các trường đại học công lập như: tự chủ trong đào tạo, tuyển

sinh, tuyển dụng và điều kiện về cơ sở vật chất.

2.1. Các trường đại học công lập cần được tự chủ trong đào tạo

Cần có quy định rõ ràng, trách nhiệm của trường trong đào tạo như thế nào? Trường đại học – đơn vị đào tạo được quyền chủ động xây dựng chương trình đào tạo, thời gian đào tạo. Các trường đại học công lập nói riêng và các trường công lập nói chung đều cho rằng, nếu như không được mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đào tạo và tài chính thì phần lớn các trường được coi là đang tự chủ tài chính sẽ rơi vào tình trạng là trường công vừa phải chấp nhận những ràng buộc chặt chẽ nhưng lại phải tự chèo chống hoàn toàn, trong khi không có một định hướng rõ ràng, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, vừa thắc thỏm lo (P.Điền và V.Hà, 2010).

Tất nhiên, khi giao quyền tự chủ trong đào tạo cũng cần có quy trình giám sát của cơ quan chủ quản tránh tình trạng thương mại hóa giáo dục.

2.2. Tự chủ trong tuyển sinh

Nếu coi giáo dục đại học là một loại dịch vụ thì các trường sẽ phải tính toán chi phí, lợi nhuận. Điều này được quyết định rất nhiều từ nguồn thu ngoài NSNN, mà nguồn thu chủ yếu của các đơn vị này là từ học phí của người học. Việc giới hạn chỉ tiêu tuyển sinh đồng nghĩa với hạn chế nguồn thu của các trường này. Khi đó khái niệm tự chủ chỉ là hình thức. Do đó, đi kèm với tự chủ tài chính thì các trường phải được quyết định số lượng tuyển sinh. Bộ Giáo dục và Đào tạo là người giám sát chất lượng, đưa ra thước đo chuẩn chất lượng từ đó có căn cứ để kiểm tra số lượng tuyển sinh, nếu như trường chạy theo số lượng không quan tâm đến chất lượng, đến lượt nó sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu của các trường. Hiện nay, ở Việt Nam đã có dấu hiệu sàng lọc tự nhiên – người học quay lưng lại với những trường đại học kém chất lượng (Tiến Dũng, 2011) khi đó các trường sẽ buộc phải chú trọng quan tâm đến chất lượng. Trong tuyển sinh, họ tính toán cơ sở vật chất, năng lực đội ngũ để định ra chỉ tiêu tuyển sinh báo cáo Bộ GD&ĐT duyệt.

2.3. Tự chủ trong tuyển dụng

Vì sản phẩm đầu ra của giáo dục đại học là tri thức mà người học nhận được nên quá trình đào tạo do con người thực hiện. Tự chủ tài chính phải đi liền

với việc trường đại học được quyền quyết định trong việc lựa chọn con người. Trên cơ sở phân tích các điều kiện để tự chủ tài chính, tác giả sẽ hướng đến mục tiêu xây dựng mô hình để phân loại trường đại học công lập tự chủ tài chính toàn bộ và trường đại học công lập không tự chủ tài chính.

2.4. Tự chủ về mức thu

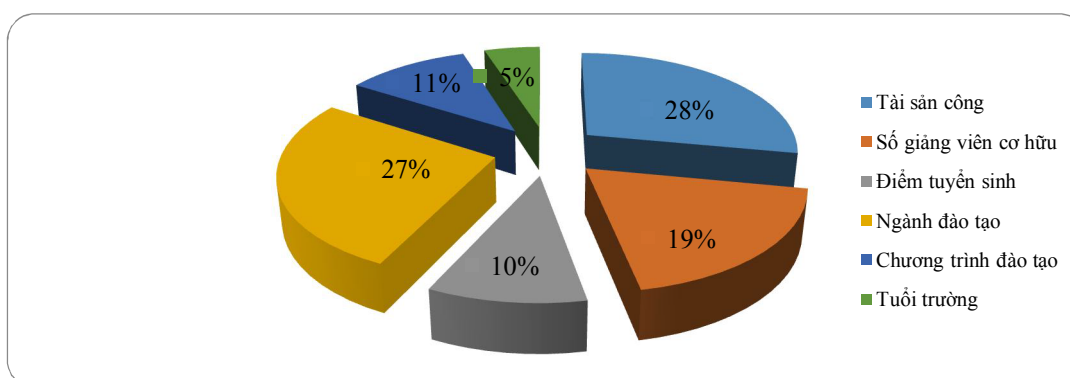
Theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, thực chất mới chỉ cho phép các trường tự chủ về mức chi. Khắc phục tình trạng mức học phí đào tạo thấp nhưng chất lượng đòi hỏi phải ngang bằng với “bên kia đại dương”. Chính phủ nên phân biệt rõ chính sách học phí với chính sách hỗ trợ sinh viên. Nên cho phép các trường tự chủ về mức thu, gia tăng sự khác biệt về mức thu học phí giữa các trường đại học công lập để các trường đại học công lập có cơ hội có nguồn đầu tư nhiều hơn cho nâng cao chất lượng đào tạo. Do đó, Chính phủ muốn thực hiện chính sách xã hội, nên tạo điều kiện cho người học tiếp xúc với các khoản tín dụng... để họ có thể lựa chọn trường đại học công lập đào tạo với phương châm “tiền nào của nấy”. Khi tự chủ về mức thu, các trường mới có nguồn để nâng cao chất lượng đào tạo.

2.5. Đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất

Các trường đại học công lập khó có thể thực hiện được tự chủ tài chính trong điều kiện cơ sở vật chất hạn chế. Vì như 3 điều kiện trên có đề cập, nếu trường được tự chủ về tuyển sinh, hay tuyển dụng thì phải đảm bảo về cơ sở vật chất tối thiểu để đủ trang thiết bị làm việc và học tập, từ đó mới tăng được nguồn thu, chủ động trong sắp xếp các khoản chi.

Trên cơ sở sử dụng bộ dữ liệu của 50 trường đại học công lập Việt Nam, Vũ Thị Thanh Thủy (2012, Phụ lục 1 – Luận án), tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các nhân tố tác động đến khả năng tự chủ tài chính của các trường trong điều kiện hiện có (Vũ Thị Thanh Thủy, (2012, tr xviii, tr 110) (tài sản công: diện tích của trường đại học, số phòng học, diện tích phòng thí nghiệm thực hành, thư viện,... Số giảng viên; Điểm tuyển sinh; ngành đào tạo; Chương trình đào tạo; tuổi của trường) để có thể phân nhóm trường đại học nào có khả năng tự chủ tài chính theo đúng nghĩa, biểu đồ 1 sẽ mô tả mức độ tác động của các nhân tố tới khả năng tự chủ tài chính.

Biểu đồ 1: Mức độ tác động đến khả năng tự chủ của các nhân tố



Nguồn: Vũ Thị Thanh Thủy (2012, tr159)

Biểu đồ 1 cho thấy, ảnh hưởng của nhân tố tài sản công và ngành đào tạo tới tự chủ tài chính của các trường đại học công lập là lớn nhất, cũng chịu tác động bởi nhân tố tuổi của trường nhưng tỷ lệ tác động là nhỏ. Từ những kết luận này, có thể coi đây là nhân tố tham khảo khi thực hiện xây dựng tiêu chí phân loại trường tự chủ toàn bộ kinh phí thường xuyên.

3. Điều kiện để thực hiện giải pháp

3.1. Về cơ sở pháp lý

Cần có hệ thống chính sách gắn với tình hình thực tế, có tính nhất quán trong hệ thống văn bản pháp luật ví dụ như theo điểm c, điều 5, Nghị định 43/2006/NĐ-CP, cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập được phép: “*Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định hiện hành của nhà nước*”, nhưng trong Luật đất đai lại cho rằng “*không được sử dụng đất đai công để liên doanh liên kết*”. Hoặc nếu nhà nước, cơ quan chủ quản yêu cầu các trường đại học tự chủ về tài chính nhưng lại cứng nhắc, hoặc đưa ra các quy định về xây dựng chương trình đào tạo hay giao chỉ tiêu, giới hạn số lượng đào tạo trong mỗi trường sẽ tác động, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng thu và nguồn thu trong các đơn vị này. Hơn nữa, khi đã giao quyền cho đơn vị tự chủ về tài chính, trường phải tự tìm các nguồn thu, tự xây dựng mức chi trong giới hạn nguồn thu đó, nhưng Nhà nước lại can thiệp vào việc tuyển dụng của đơn vị, thì tính hiệu quả về tự chủ tài chính các trường đại học sẽ bị hạn chế và mất ý nghĩa thực của nó.

Ngoài ra, Bộ Tài Chính cũng cần ban hành các

văn bản hướng dẫn kịp thời và phù hợp với đặc thù hoạt động từng lĩnh vực, khuyến khích một số trường đại học công lập chuyển đổi hoạt động theo loại hình dân lập, tư thực. Đồng thời, quy định và tạo cơ chế khuyến khích khi chuyển sang hoạt động theo các loại hình trên, trường được hưởng các chính sách ưu đãi: về thuế, đất đai, được tiếp tục thuê hoặc mua lại trụ sở, tài sản của Nhà nước đã đầu tư...

3.2. Về cơ chế quản lý bộ chủ quản

Phần lớn các trường đại học công lập đều trực thuộc các bộ, ngành và các địa phương. Trong đó, bộ quản lý nhiều trường đại học nhất là Bộ Giáo dục và Đào tạo (54 trường – 48 trường đại học và 6 trường cao đẳng), tiếp đến là Bộ Y tế và Bộ Văn hóa Thông tin trước đây (6 trường). Nhiều bộ, ngành khác đều quản lý từ một đến hai trường. Một số địa phương gần đây thành lập các trường đại học cũng được xem như là chủ thể chủ quản các trường đó.

Với cơ chế quản lý như hiện nay, có những mặt thuận lợi: giúp cho bộ, ngành quản lý, hỗ trợ các trường về tài chính, tổ chức nhân sự, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế... nhất là trong giai đoạn mới hình thành hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trong bối cảnh nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, sau nhiều năm tồn tại, cơ chế bộ chủ quản bộc lộ những hạn chế yếu kém. Trước hết, sự khép kín trong từng bộ, ngành dẫn đến cát cứ, cục bộ. Trong nhiều công việc, bộ chủ quản trở thành cơ quan trung gian, trường chịu sự chỉ đạo của nhiều cơ quan quản lý. Hình thức này làm mất đi tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của trường, tính thống nhất của hệ thống cũng như sức ép tăng lên trong khi hiệu quả giảm xuống.

Hơn nữa, chất lượng của các trường thuộc các bộ, ngành khác nhau cũng khó mà bảo đảm mặt bằng chung về trình độ đào tạo, chuẩn kiến thức, nội dung chương trình hẹp và thiếu tính mềm dẻo. Đó là chưa kể đến việc bản thân các trường có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào các nguồn lực của bộ chủ quản, khiến cho môi trường hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học hết sức thụ động.

Điều kiện để thực hiện được các giải pháp trên liên quan đến cơ chế quản lý bộ chủ quản là trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội cao hơn cho các trường đại học, để các trường có được quyền tự chủ nhất định cho các hoạt động học thuật, sáng tạo, năng động và hiệu quả trong các hoạt động của nhà trường, qua đó tạo nên sự đột phá và phát triển của từng trường dẫn đến sự phát triển của toàn hệ thống trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Vai trò của Nhà nước là phải nghiên cứu quyền tự chủ của các trường đại học ở lĩnh vực nào, đến đâu, tự chủ đến mức nào về tài chính. Khi giao quyền tự chủ cho các trường thì vai trò của Bộ GD&ĐT như thế nào trong nghĩa vụ giám sát chất lượng giáo dục và các vấn đề quản lý liên quan... Tất cả những cơ chế chuyển đổi cần phải có lộ trình, bước đi thích hợp. Tuy nhiên, thực hiện điều này không dễ dàng khi thói quen tư duy quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp của bộ chủ quản và các trường đại học vẫn tồn tại. Khi chưa có những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lý luận và thực tiễn của cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội để có được một mô hình rõ rệt về hoạt động của hệ thống trường đại học ở Việt Nam theo cơ chế này, thì tư duy theo cơ chế cũ vẫn là điều đáng ngại trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Ngoài ra, bảo đảm điều kiện về tài chính cũng như ban hành chế độ chính sách, quy trình kiểm định chất lượng để phát triển hệ thống đào tạo cũng có vai trò quan trọng. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học được thực hiện thông qua hoạt động của hội đồng trường như xây dựng mục tiêu, chiến lược, phương hướng hoạt động và phát triển, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, quy định về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản,...

3.3. Về bản thân các trường

Các trường đại học ở các nước phát triển tổ chức đào tạo theo mô hình chớp, thông thường đầu vào

đông nhưng đầu ra không nhiều. Học viên hai năm đầu bị đánh trượt rất đông, cầm thi lại quá bốn lần. Như vậy, sinh viên có điều kiện nhanh chóng đổi ngành, chuyển qua cao đẳng cho phù hợp với khả năng của mình, không mất thời gian, gây hao tổn cho xã hội và gia đình.

Cần thay đổi cơ chế tổ chức thi tuyển đại học. Chỉ cần xét tuyển qua quá trình học vẫn cấp tú tài. Đi song hành với cơ chế xét tuyển vào đại học là quá trình giám sát ở các bậc đào tạo cấp dưới, phải có tính thống nhất khi thực hiện ở các vùng miền, nhanh chóng loại bỏ thói quen thiếu tự tin, ngại chịu trách nhiệm, không dám đánh trượt và chạy theo chủ nghĩa thành tích. Đồng thời, nên phỏng vấn học sinh trước khi vào đại học để có định hướng nghề nghiệp. Không ai có thể làm thay các trường khi các trường không chú trọng đến chất lượng đào tạo. Cơ chế sàng lọc tự nhiên của xã hội đã xuất hiện ở Việt Nam, không nâng cao được chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân sự trong và nước ngoài các trường đại học công lập sẽ không thể đáp ứng được cơ chế tự chủ tuyển sinh.

4. Xây dựng trường đại học công đẳng cấp quốc tế

Việc xây dựng một trường đại học đẳng cấp quốc tế tại Việt Nam trong thời điểm hiện nay là cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh chủ quan và khách quan, cần có bước đi và lộ trình thích hợp. Ngay cả việc chọn cách làm như thế nào cũng là điều cần thiết, phải bàn tính kỹ khi chúng ta chưa từng có khái niệm và những tiêu chí cụ thể về mô hình kiểu trường có thương hiệu như thế này. Bên cạnh đó, một số vấn đề cần cân nhắc là tìm nguồn kinh phí không nhỏ để xây dựng và cơ chế quản lý nhà trường như thế nào cho phù hợp.

Theo các nhà quản lý giáo dục và đào tạo trong nước, có hai cách hình thành trường đại học đẳng cấp quốc tế. *Một là*, nâng cấp một trường đại học đã có; *Hai là*, xây dựng một trường đại học mới hoàn toàn.

Cách thứ nhất có ưu điểm là một số cơ sở ban đầu của trường đã có và chỉ cần có chính sách phù hợp cung cấp tài chính. Tuy nhiên, cách này buộc phải có cơ chế chính sách đủ mạnh để vượt qua trở ngại và rào cản của sự trì trệ, của thói quen và nề nếp cũ như sức ỳ mang tính hệ thống đã tồn tại duy trì khá lâu trong mỗi nhà trường. Cách xây dựng một trường hoàn toàn mới có lợi thế rõ rệt vì thực hiện

được các ý tưởng ngay từ đầu. Mặt khác không mất nhiều công sức và tiền của trong việc nâng cấp, chỉnh sửa cơ sở vật chất kỹ thuật vốn có, trong việc cải tổ những nề nếp, thói quen và những trì trệ của bộ máy kiểu cũ. Cũng theo cách này, mặc dù kinh phí đầu tư ban đầu cao nhưng hiệu quả cuối cùng tốt hơn nhiều so với cách thứ nhất trong việc tạo ra một môi trường mới cả về cơ sở vật chất cũng như hoạt động học thuật.

5. Thành lập đơn vị nghiên cứu, hỗ trợ chính sách nội bộ trong trường đại học, cao đẳng

Thứ nhất, trong sơ đồ cơ cấu tổ chức của các trường đại học, chưa có một bộ phận nào chuyên trách thực hiện chức năng tư vấn, dự báo, thiết kế, triển khai chính sách đào tạo. Khi một yêu cầu về nghiên cứu, dự báo, lập kế hoạch chính sách, hoặc thống kê, hoặc đánh giá chất lượng đào tạo, hay nghiên cứu... được nêu ra, yêu cầu đó thường được chia nhỏ thành các công việc riêng của các bộ phận. Việc tổng hợp nhanh các ý kiến được trao cho một, hai cá nhân, trong một thời gian gấp rút. Sau khi hoàn thành, công việc trên chấm dứt. Khi xuất hiện một thông báo mới yêu cầu báo cáo, thống kê, thì quá trình trên lại bắt đầu. Gần đây, khi có một số dự án hoặc đề tài nghiên cứu từ bên ngoài đặt yêu cầu nghiên cứu, thống kê, với một số kinh phí nhất định, các cơ sở đại học, cao đẳng lại tham gia cũng với cách làm trên nhưng hiệu quả thì chưa có. Như vậy, có thể thấy, công tác nghiên cứu, thiết kế, đánh giá, dự báo chính sách đào tạo ở đại học, cao đẳng Việt Nam còn chưa được tổ chức một cách có hệ thống, chưa có một cấu trúc với chức năng chuyên biệt, làm nhiệm vụ đảm bảo chất lượng đào tạo, dự báo chính sách, xây dựng các kế hoạch và chương trình mang tính hệ thống, khoa học và chuyên nghiệp, tiến hành tư vấn nội bộ, Vũ Duy Hào (2005).

Thứ hai, theo tiêu chuẩn hóa mang tính toàn cầu và chuyên môn hóa đã trở thành thông lệ trong nghiên cứu chính sách cũng như nhiều lĩnh vực khác, theo quan điểm hệ thống, việc chấp nối cơ học các mảng số liệu từ các đơn vị khác nhau (bởi các bộ phận thiếu chuyên môn về chính sách đào tạo) sẽ dẫn đến những sai lệch hệ thống trong nhận định, phân tích, dự báo chính sách.

Một hạn chế hiện nay, có rất nhiều dự án, chương trình nghiên cứu, cũng như chỉ đạo của các cấp quản

lý vĩ mô cũng chưa được chuẩn bị một cách đúng mức trong việc tư vấn cho các cơ sở đào tạo cách triển khai các nội dung bằng việc xây dựng các cấu trúc chức năng được thiết chế hóa như những công cụ chính sách. Ngay cả các công trình nghiên cứu về đảm bảo chất lượng đào tạo cũng chỉ tập trung trình bày các chuẩn chất lượng để đánh giá, mà quên rằng để thực hiện, phải có một bộ máy được tổ chức và cấu trúc một cách chuyên nghiệp và có hệ thống.

Như vậy, để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, cần xây dựng các chuẩn để có thể đánh giá khách quan, hòa nhập vào giáo dục quốc tế. Sau khi Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng đã được thành lập ở Việt Nam và có thể trong tương lai là một hệ thống các tổ chức kiểm định độc lập, chúng ta vẫn cần phải xem xét việc xây dựng các thiết chế và cấu trúc đảm bảo chất lượng ở trong chính cơ sở đại học. Việc thành lập các đơn vị nghiên cứu và triển khai chính sách giáo dục đại học sẽ giúp hình thành một mạng lưới, vừa đảm bảo tốt công tác thông tin, thống kê giáo dục, vừa là một công cụ chính sách vĩ mô giúp các trường đương đầu tốt với các thách thức, tự tin trong việc đáp ứng tốt các nhu cầu về năng lực chuyên môn cần đào tạo trên thị trường lao động.

6. Kết luận

Giải bài toán về tự chủ tài chính vẫn chưa có lời giải khi mà hệ thống quy phạm pháp luật còn chưa rõ ràng, đặc biệt là chưa có tiêu chí đo lường về khả năng tự chủ của các trường. Do đó, xác định được điều kiện tự chủ tài chính đối với mỗi trường đại học công lập tại Việt Nam là một vấn đề còn nhiều tranh cãi. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng bộ dữ liệu của 50 trường đại học công lập để lượng hóa, xây dựng một số tiêu chuẩn xác định trường đại học công lập nào có khả năng tự chủ tài chính toàn bộ, trường đại học công lập nào có khả năng tự chủ tài chính một phần. Nếu được triển khai và thực hiện thí điểm các trao đổi nêu trên, thiết nghĩ quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam trong điều kiện tự chủ tài chính sẽ được hoàn thiện và đạt được mục tiêu của cùng của quản lý tài chính từ đó là điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục đại học. □

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2006), *Nghị định của chính phủ số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2006.
- P.Điền và V.Hà (2010), “Ngôn ngang trường tự chủ tài chính”, Truy cập ngày 13 tháng 1 năm 2010 từ <http://tuoitre.vn/Giao-duc/358174/Ngon-ngang-truong-tu-chu-tai-chinh.html>
- Tiến Dũng (2011), “GS Đào Trọng Thi: Đừng nghĩ nhiều quyền là sướng”, VnExpress, truy cập ngày 5 tháng 11 năm 2011 từ <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/gs-dao-trong-thi-dung-nghi-nhieu-quyen-la-suong-2209967.html>
- Vũ Duy Hào (2005), “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập khối kinh tế ở Việt Nam*”, Đề tài cấp bộ.
- Vũ Thị Thanh Thủy (2012), “*Quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam*”, Luận án Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Identify the conditions for financial autonomy at the public universities in Vietnam

Abstract

To improve the quality of human resource and reduce the burden of the state budget investment for public universities at the same time is an urgent issue in Vietnam. The financial autonomy of public universities has been implemented for a long time to improve the quality of training but the result has never been as expected. Some public universities are still deadlocked in financial autonomy while the investment for this field has not reduced. The current half-hearted autonomy does not create favorable working conditions for public universities. Based on this argument, the article provides some conditions or criteria for classifying public universities into the ones with full financial autonomy and those with partial financial autonomy.

Thông tin tác giả:

*** Vũ Thị Thanh Thủy**

- Nơi công tác: Khoa Kế toán, trường đại học Lao động – Xã hội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản lý lao động

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và phát triển, Tạp chí Tài chính, Tạp chí thuế nhà nước, Tạp chí Lao động

Email: thuyhuong7879@gmail.com

****Vũ Thị Ánh Tuyết**

- Nơi công tác: Khoa Quản lý lao động, trường đại học Lao động – Xã hội

Email: tuyetvu83@gmail.com